

Tên văn bản: Quy tắc An toàn Giao thông Đường bộ (道路交通安全規則)

Ngày sửa đổi: Ngày 30 tháng 01 năm Dân Quốc thứ 115 (Năm 2026)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Quy tắc này được ban hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 92 của "Đạo luật Xử phạt Quản lý Giao thông Đường bộ".

Điều 2

Các thuật ngữ trong Quy tắc này được định nghĩa như sau:

- Xe ô tô (汽車):** Chỉ phương tiện giao thông di chuyển trên đường bằng động cơ mà không phụ thuộc vào đường ray hay dây điện treo (bao gồm cả xe máy).
- Xe chở khách / Xe con (客車):** Chỉ xe ô tô từ 4 bánh trở lên dùng để chở hành khách.
- Xe tải (貨車):** Chỉ xe ô tô từ 4 bánh trở lên dùng để chở hàng hóa.
- Xe vừa chở khách vừa chở hàng (客貨兩用車):** Chỉ xe ô tô kết hợp chở khách và chở hàng.
- Xe tải thay thế chở khách (代用客車):** Chỉ xe tải được sử dụng để thay thế xe chở khách khi không chở hàng.
- Xe chuyên dụng chở trẻ em (幼童專用車):** Chỉ xe chở khách chuyên dùng để chở trẻ em từ đủ 2 tuổi đến dưới 7 tuổi.
- Xe chuyên dụng đặc biệt (特種車):** Chỉ xe có thiết bị đặc biệt dùng cho mục đích chuyên dụng khác với xe ô tô thông thường, bao gồm: xe cầu, xe cứu hộ, xe chữa cháy, xe cấp cứu, xe cảnh bị, xe tuần tra cảnh sát/hiện binh, xe công trình, xe tập lái, xe chế tạo riêng cho người khuyết tật, xe tưới nước, xe bưu chính, xe rác, xe quét đường, xe hút bể phốt, xe chở phạm nhân, xe tang lễ và các loại xe khác do Bộ Giao thông phê duyệt.
- Xe đầu kéo (曳引車):** Chỉ xe ô tô chuyên dùng để kéo các phương tiện khác.
- Rơ-móc / Trơ-móc (拖車):** Chỉ phương tiện không có động cơ do xe ô tô kéo; phân loại theo tải trọng, loại có tổng trọng lượng trên 750 kg là rơ-móc hạng nặng, từ 750 kg trở xuống là rơ-móc hạng nhẹ.
- Toàn rơ-móc (全拖車):** Chỉ rơ-móc có cả bánh trước và bánh sau, phần đầu nối với xe ô tô.

11. **Sơ-mi rơ-móc (半拖車):** Chỉ rơ-móc có bánh sau, phần đầu nối với mâm xoay (bánh xe thứ 5) của xe đầu kéo.
12. **Giá kéo (拖架):** Chỉ rơ-móc dạng khung chuyên dùng chở hàng siêu trường từ 10 mét trở lên, trong đó bản thân hàng hóa làm liên kết với xe đầu kéo.
13. **Xe tổ hợp / Xe kéo rơ-móc (聯結車):** Chỉ phương tiện do xe ô tô và rơ-móc hạng nặng hợp thành. Nhưng không bao gồm xe nhỏ kéo rơ-móc có tổng trọng lượng trên 750 kg đến dưới 3.000 kg.
14. **Xe tổ hợp toàn rơ-móc (全聯結車):** Chỉ xe do 1 xe đầu kéo hoặc 1 xe ô tô hợp thành với 1 hoặc nhiều toàn rơ-móc hạng nặng.
15. **Xe tổ hợp sơ-mi rơ-móc (半聯結車):** Chỉ xe do 1 xe đầu kéo hợp thành với 1 sơ-mi rơ-móc hạng nặng.
16. **Trọng lượng xe / Xác xe (車重):** Trọng lượng xe không khi chưa chở người, hàng hóa và người lái.
17. **Tải trọng cho phép (載重):** Trọng lượng người và hàng hóa mà xe được phép chở.
18. **Tổng trọng lượng (總重):** Tổng trọng lượng của xác xe và tải trọng cho phép.
19. **Tổng trọng lượng xe tổ hợp (總聯結重量):** Tổng trọng lượng của xác xe và tải trọng cho phép của cả xe đầu kéo và rơ-móc.
20. **Cụm trục đôi (雙軸軸組):** Tổ hợp gồm 2 trục xe có khoảng cách giữa tâm các trục liên kết nhỏ hơn 2,4 mét và do nhà sản xuất công bố.
21. **Cụm trục ba (參軸軸組):** Tổ hợp gồm 3 trục xe có khoảng cách giữa tâm các trục liên kết nhỏ hơn 2,4 mét và do nhà sản xuất công bố.
22. **Tải trọng mâm xoay (第五輪載重量):** Trọng lượng mà mâm xoay của xe đầu kéo phải chịu.
23. **Xe buýt hai tầng (雙層公車):** Chỉ xe chở khách có hai tầng ghế và lối đi, chuyên dùng cho doanh nghiệp vận tải hành khách nội đô và liên tỉnh làm xe buýt công cộng.
24. **Xe buýt khớp nối / Xe buýt hai toa (雙節式大客車):** Chỉ xe chở khách gồm hai khoang xe cứng nối với nhau bằng khớp nối, chuyên dùng cho doanh nghiệp vận tải nội đô chạy trên các tuyến đường được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.
25. **Phương tiện hệ thống đường sắt đô thị (大眾捷運系統車輛):** Chỉ phương tiện chạy bằng động cơ chuyên dụng dùng cho hệ thống đường sắt đô thị (MRT/Metro) theo Luật Đường sắt đô thị.
26. **Xe cổ (古董車):** Chỉ xe ô tô con và xe máy có tuổi đời trên 35 năm, đã qua kiểm định đạt yêu cầu bởi cơ quan do Bộ Giao thông ủy quyền và chỉ được cấp biển số chuyên dụng.

Đối với "Xe ô tô" quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu trong cùng điều luật vẫn hoặc các điều luật liên quan của Quy tắc này có quy định riêng về xe máy, thì thuật ngữ này dùng để chỉ các xe từ 4 bánh trở lên ngoại trừ xe máy.

Điều 3

Căn cứ theo tính chất sử dụng, xe ô tô được phân thành các loại sau:

1. Xe chở khách (客車):

- **Xe khách lớn (大客車):** Xe chở khách có từ 10 chỗ ngồi trở lên hoặc tổng trọng lượng trên 3.500 kg; xe chuyên dụng chở trẻ em có từ 25 chỗ ngồi trở lên hoặc tổng trọng lượng trên 3.500 kg. Số chỗ ngồi bao gồm cả tài xế, người quản lý trẻ em và nhân viên phục vụ (đối với xe kinh doanh).
- **Xe con / Xe khách nhỏ (小客車):** Xe chở khách từ 9 chỗ ngồi trở xuống hoặc xe chuyên dụng chở trẻ em từ 24 chỗ ngồi trở xuống. Số chỗ ngồi bao gồm cả tài xế và người quản lý trẻ em.

2. Xe tải (貨車):

- **Xe tải lớn (大貨車):**
 - 1. Xe tải có tổng trọng lượng trên 3.500 kg.
 - 2. Xe tải đăng ký cấp biển mới từ ngày 04/09/2020 có tổng trọng lượng trên 3.500 kg đến 5.000 kg và tổng chiều dài trên 6 mét.
- **Xe tải nhỏ (小貨車):**
 - 1. Xe tải có tổng trọng lượng từ 3.500 kg trở xuống.
 - 2. Xe tải đăng ký cấp biển mới từ ngày 04/09/2020 có tổng trọng lượng trên 3.500 kg đến 5.000 kg và tổng chiều dài từ 6 mét trở xuống.

3. Xe vừa chở khách vừa chở hàng (客貨兩用車):

- **Xe lớn vừa chở khách vừa chở hàng (大客貨兩用車):** Xe có tổng trọng lượng trên 3.500 kg và được duyệt số chỗ ngồi, hoặc tổng số chỗ từ 10 chỗ trở lên và được duyệt tải trọng chở hàng.
- **Xe nhỏ vừa chở khách vừa chở hàng (小客貨兩用車):** Xe có tổng trọng lượng từ 3.500 kg trở xuống, hoặc tổng số chỗ từ 9 chỗ trở xuống, có duyệt chỗ ngồi và tải trọng; sau khi cố định hàng ghế cuối, không gian chở hàng thực tế phía sau đạt từ 1 mét khối (1 m³) trở lên.

4. Xe tải 代替 xe khách (代用客車):

- **Xe tải lớn 代替 xe khách (代用大客車):** Xe tải lớn kết hợp dùng thay xe khách, số người chở (bao gồm tài xế) không vượt quá 25 người.

- **Xe tải nhỏ 代替 xe khách (代用小客車):** Xe tải nhỏ k ể t h ợp dùng thay xe khách, số người chở (bao gồm tài xế) không vượt quá 9 người.
- 5. **Xe chuyên dụng đặc biệt (特種車):**
 - **Xe chuyên dụng cỡ lớn (大型特種車):** Xe chuyên dụng có tổng trọng lượng trên 3.500 kg, hoặc tổng số chỗ từ 10 chỗ trở lên.
 - **Xe chuyên dụng cỡ nhỏ (小型特種車):** Xe chuyên dụng có tổng trọng lượng từ 3.500 kg trở xuống, hoặc tổng số chỗ từ 9 chỗ trở xuống.
- 6. **Xe máy (機車):**
 - **Xe máy phân khối lớn / Xe máy nặng (重型機車):**
 1. *Xe máy nặng phổ thông (普通重型機車):*
 - Xe 2 hoặc 3 bánh có dung tích xi-lanh (xung tích) trên 50 cm^3 đ ể n 250 cm^3 .
 - Xe máy điện có công suất đầu ra tối đa của động cơ và bộ đi ề u khiển trên 5 HP đ ể n 40 HP.
 2. *Xe máy nặng phân khối lớn (大型重型機車):*
 - Xe 2 hoặc 3 bánh có dung tích xi-lanh trên 250 cm^3 .
 - Xe máy điện có công suất đầu ra tối đa vượt quá 40 HP.
 - **Xe máy nhẹ (輕型機車):**
 1. *Xe máy nhẹ phổ thông (普通輕型機車):*
 - Xe 2 hoặc 3 bánh có dung tích xi-lanh từ 50 cm^3 trở xuống.
 - Xe máy điện có công suất đầu ra tối đa từ 5 HP trở xuống, từ 1,34 HP (1 kW) trở lên, hoặc dưới 1,34 HP nhưng tốc độ tối đa vượt quá 45 km/h.
 2. *Xe máy nhẹ cỡ nhỏ (小型輕型機車):* Xe máy điện có công suất đầu ra dưới 1,34 HP (dưới 1 kW) và tốc độ tối đa từ 45 km/h trở xuống.
 - Xe máy nặng tại Điểm 1 bao gồm xe máy 3 bánh có cabin kín và hệ thống lái dạng vô-lăng (sau đây gọi là xe máy cabin).
 - Xe máy 3 bánh quy định tại 3 điểm trước chỉ giới hạn ở xe có bánh x ếp đối xứng kiểu 1 trước 2 sau hoặc 2 trước 1 sau.

Đi ề u 4

Căn cứ vào mục đích sử dụng, xe ô tô được chia thành 2 loại:

1. **Xe dùng riêng (自用):** Xe do cơ quan, trường học, đoàn thể, công ty, hộ kinh doanh hoặc cá nhân tự dùng, không kinh doanh vận tải hành khách hay hàng hóa.
2. **Xe kinh doanh (營業):** Xe của doanh nghiệp vận tải ô tô dùng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa.

Điều 5

Phân loại người lái xe ô tô (tài xế) như sau:

1. **Tài xế chuyên nghiệp (職業駕駛人):** Người lấy việc lái xe ô tô làm nghề nghiệp.
2. **Tài xế thông thường (普通駕駛人):** Người lái xe tự dùng, không lấy việc lái xe làm nghề nghiệp.

Điều 6

Các loại xe thô sơ và tên gọi như sau:

1. **Xe đạp (自行車):**
 - **Xe đạp chân (腳踏自行車).**
 - **Xe đạp trợ lực điện (電動輔助自行車):** Phương tiện 2 bánh đã qua kiểm định hợp quy, lấy sức người làm chính, điện lực hỗ trợ, tốc độ tối đa dưới 25 km/h và trọng lượng xe dưới 40 kg.
 - **Xe hai bánh điện vi mô (微型電動二輪車):** Phương tiện 2 bánh đã qua kiểm định hợp quy, chạy chủ yếu bằng điện, tốc độ tối đa dưới 25 km/h, trọng lượng xe không kèm pin dưới 40 kg hoặc kèm pin dưới 60 kg.
2. **Xe thô sơ khác (其他慢車):**
 - **Phương tiện do sức người kéo/đẩy (人力行駛車輛):** Xe chở khách, chở hàng dùng sức người, xe kéo/đẩy tay... Bao gồm xe thô sơ lấy sức người làm chính, điện lực hỗ trợ, tốc độ dưới 25 km/h và chạy trên các đoạn đường chỉ định.
 - **Phương tiện do gia súc kéo (獸力行駛車輛):** Xe bò, xe ngựa...
 - **Thiết bị di chuyển cá nhân (個人行動器具):** Thiết bị tự cân bằng hoặc dạng đứng thiết kế cho 1 người, chạy bằng điện, tốc độ tối đa dưới 25 km/h.

Điều 7

Chủ xe, tài xế, người đi bộ hoặc những người sử dụng đường bộ khác nếu vi phạm Quy tắc này sẽ bị phạt theo quy định của "Đạo luật Xử phạt Quản lý Giao thông Đường bộ"; trường hợp Đạo luật trên chưa quy định thì phạt theo Luật Duy trì Trật tự Xã hội, Luật Đường bộ, Điều lệ Đường nội đô và các luật liên quan khác.

CHƯƠNG II: BIỂN SỐ VÀ GIẤY TỜ XE Ô TÔ

Điều 8

Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô bao gồm biển số, đăng ký xe (cà-vẹt) và giấy chứng nhận sử dụng rơ-móc, là chứng nhận cho phép lưu thông. Chủ xe phải nộp đơn đăng ký với Cơ quan Giám sát Giao thông Đường bộ. Giấy tờ chỉ được phát sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp phạt các vi phạm chưa giải quyết tại Chương II, Chương III của Đạo luật Xử phạt Quản lý Giao thông Đường bộ, nộp đủ phí bảo trì an toàn đường bộ và kiểm định xe đạt yêu cầu. Rơ-móc có thể do người sử dụng nộp đơn xin cấp.

Điều 9

Kiểu dáng, màu sắc và số hiệu của biển số xe ô tô do Bộ Giao thông quy định theo từng loại xe.

Khi kiểu dáng, màu sắc hoặc số hiệu thay đổi, cơ quan giám sát giao thông sẽ thông báo cho chủ xe đổi biển mới trong thời hạn quy định. Quá hạn không đổi và không xin gia hạn thì biển số hết giá trị sử dụng; sau khi thông báo lại mà vẫn không đổi, biển số sẽ bị hủy bỏ (thu hồi).

Điều 10

Cấm làm giả, sửa chữa, khai khống để lấy biển số xe; không được cho xe khác mượn biển số hoặc dùng biển số xe khác để di chuyển.

Điều 11

Vị trí gắn biển số xe ô tô, ngoài các vị trí cố định do nhà sản xuất thiết kế, phải tuân thủ các quy định sau:

- Xe ô tô:** Mỗi xe 2 biển, gắn cố định chính diện tại vị trí rõ ràng, phù hợp ở phía trước và phía sau xe.
- Xe đầu kéo:** Mỗi xe 2 biển, gắn cố định chính diện phía trước và phía sau.

3. **Xe máy và Rơ-móc:** Mỗi xe 1 biển, gắn cố định chính diện ở phía sau. Tuy nhiên, xe máy nặng phân khối lớn từ 550 cm^3 trở lên hoặc xe máy điện có công suất từ 54 HP trở lên phải gắn 2 biển ở trước và sau; biển số phía trước có thể dán hoặc treo dọc/ngang.
4. **Biển số tạm thời (xe ô tô, xe đầu kéo):** Dán 2 biển ở vị trí thích hợp trước và sau; xe máy và rơ-móc dán 1 biển ở phía sau.
5. **Biển số thử nghiệm (thử xe):** Gắn 2 biển trước/sau cho xe ô tô/đầu kéo; gắn 1 biển phía sau cho xe máy/rơ-móc.

Biển số xe không được tự ý sửa chữa, làm hỏng, bôi bẩn, dán vật liệu khác, lắp thêm khung viền hay đèn neon, gắn giá xoay, treo ngược hoặc lắp đặt các dụng cụ làm cản trở việc nhận diện số biển. Nếu bị bẩn làm không đọc được số thì phải rửa sạch. (Trường hợp lắp thêm khung viền để phục vụ thu phí điện tử ETC mà không che khuất chữ, số và hoa văn thì không vi phạm).

Biển số bị cắt gọt hoặc treo méo mó được coi là làm hỏng biển số.

Điều 12

Đăng ký xe ô tô (cà-vet), giấy chứng nhận sử dụng rơ-móc phải luôn mang theo xe để phục vụ việc kiểm tra.

Điều 13

Khi một hoặc cả hai biển số bị mất hoặc hư hỏng, chủ xe phải xin cấp lại tại cơ quan giám sát giao thông. Trường hợp mất biển số phải kèm theo Giấy xác nhận mất biển số của cơ quan cảnh sát.

Khi giấy đăng ký xe hoặc giấy sử dụng rơ-móc bị mất/hỏng, chủ xe hoặc người sử dụng rơ-móc phải xin cấp đổi/cấp lại.

Điều 14

Đăng ký xe ô tô, giấy sử dụng rơ-móc phải đổi 3 năm một lần; đăng ký xe máy đổi 2 năm một lần (tính từ ngày cấp). Việc xin đổi phải thực hiện trong vòng 1 tháng trước hoặc sau khi hết hạn.

Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2013, các loại xe sau đây miễn phải đổi giấy đăng ký:

1. Xe ô tô tự dùng (ngoại trừ xe đưa đón học sinh, xe chuyên dụng chở trẻ em và xe cứu thương).

2. Xe máy.
3. Rơ-môóc tự dùng.

Giấy tờ của các xe thuộc diện miễn đổi nêu trên vẫn tiếp tục có hiệu lực sau khi hết hạn.

Điều 15

Xe ô tô mới cấp biển phải làm thủ tục đăng ký.

Xe ô tô thuộc một trong các trường hợp sau phải làm thủ tục đăng ký biến động (thay đổi):

1. Sang tên (chuyển nhượng).
2. Thay đổi kết cấu/thông tin.
3. Tạm dừng lưu thông (đình chỉ).
4. Phục hồi lưu thông.
5. Báo hỏng / Hủy xe (báo phế).
6. Nộp lại/trả lại biển số.
7. Xóa sổ/Hủy bỏ biển số.

Khi làm thủ tục đăng ký mới, sang tên hoặc phục hồi lưu thông, chủ xe có thể xin đăng ký "Người lái xe chính".

Điều 16

Chủ xe xin đăng ký theo Điều 15 phải đi kèm và xuất trình các giấy tờ chứng minh theo quy định:

1. **Cá nhân:** Xuất trình Căn cước công dân (CMND), Thẻ quân nhân hoặc Giấy chứng nhận cư trú Việt kiều/bà con Việt kiều ở nước ngoài. Nếu chứng minh thư bị mờ, phải nộp thêm Bằng lái xe, Thẻ BHYT hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực (chứng minh thư thứ 2).
2. **Cơ quan, trường học, đoàn thể:** Giấy xác nhận chính thức của cơ quan + Mã số thuế (Mã số định danh tài chính).
3. **Công ty, hộ kinh doanh:** Văn bản chấp thuận đăng ký doanh nghiệp của cơ quan thẩm quyền (kèm bản đăng ký) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp + Mã số thuế.
4. **Người hành nghề tự do:** Bản sao CMND người đại diện + Giấy chứng nhận hành nghề / Giấy xác nhận của công đoàn + Mã số thuế.

5. **Cá nhân kinh doanh xe taxi / Hội viên hợp tác xã taxi:** Xuất trình CMND, Chứng chỉ hành nghề tài xế taxi còn hiệu lực + Văn bản đồng ý của cơ quan quản lý giao thông.
6. **Đăng ký người lái xe chính:** Xuất trình bản gốc Giấy phép lái xe (Bằng lái) còn hiệu lực phù hợp với loại xe đăng ký.

(Các khoản phụ từ Khoản 2 đến Khoản 8 quy định chi tiết về việc ủy quyền cho đại lý mua bán xe 代辦, quy định cấp biển xe tự dùng cho doanh nghiệp vận tải, quy định đăng ký xe chuyên dụng cho người khuyết tật và xe buýt mui trần...)

Điều 16-1

Cá nhân xin đăng ký cấp biển xe máy mới, nếu ủy quyền cho hội viên Hiệp hội xe máy 代辦, có thể dùng bản sao CMND chủ xe kèm Giấy chứng nhận do Hiệp hội xe máy địa phương cấp để làm thủ tục.

Điều 17

Chủ xe xin đăng ký biển số mới phải nộp giấy tờ chứng minh nguồn gốc xe, sau khi kiểm định đạt yêu cầu mới được cấp biển:

1. **Xe sản xuất trong nước:** Giấy chứng nhận xuất xưởng, chứng từ hoàn thành/miễn thuế tiêu thụ đặc biệt và Hóa đơn GTGT.
2. **Khung xe sản xuất trong nước:** Giấy xuất xưởng khung xe, chứng từ thuế và hóa đơn GTGT của khung xe.
3. **Xe nhập khẩu:**
 - Mua xe mới từ đại lý/thương nhân: Giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế hải quan & thuế tiêu thụ đặc biệt, giấy xuất xưởng, hóa đơn GTGT từ đại lý.
 - Mua xe nhập khẩu miễn thuế chuyển nhượng lại: Giấy chứng nhận hải quan, biên lai nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt và giấy chuyển nhượng.
 - Nhập khẩu tự dùng (công ty, cá nhân): Giấy hải quan/thuế và giấy xuất xưởng.
4. **Xe đấu giá từ cơ quan, trường học:** Giấy xác nhận đấu giá + Biên lai thuế bổ sung (nếu là xe miễn thuế cũ).
5. **Xe quân đội chuyển sang biển dân sự:** Văn bản của cơ quan quản lý xe quân sự + chứng từ thuế.

Tất cả xe sản xuất trong nước và nhập khẩu đều phải đạt tiêu chuẩn an toàn của Bộ Giao thông và có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn mô hình (VSCC).

Điều 17-1

Khi xin cấp biển số mới cho xe máy, xe con, xe vừa chở người vừa chở hàng, xe tải nhỏ, chủ xe phải nộp **Giấy chứng nhận đã hoàn thành việc khắc/gắn Mã định danh chống trộm** trên các bộ phận đặc định của xe do nhà sản xuất/nhập khẩu cấp và được Bộ Nội chính công nhận.

Điều 18

Xe ô tô chưa được cấp biển số chính thức, nếu thuộc các trường hợp sau phải xin cấp **Biển số tạm thời (臨時牌照)**:

1. Chạy đến Hải quan để kiểm hóa và nộp thuế.
2. Chạy đến Cơ quan Giám sát Giao thông để kiểm định trước khi cấp biển.
3. Chạy thử xe khi mua bán.
4. Chạy từ điểm A đến điểm B do bán xe hoặc nhập khẩu.
5. Xe nước ngoài được phép quá cảnh.

Điều 19

Thời hạn sử dụng của Biển số tạm thời:

1. Theo Khoản 1 đến Khoản 3 Điều 18: **Không quá 5 ngày**. Trường hợp có lý do chính đáng được xin cấp lại tối đa 1 lần.
2. Theo Khoản 4 Điều 18: Duyệt theo lộ trình, nhưng trong cùng tỉnh/thành phố **không quá 15 ngày**.
3. Xe nước ngoài quá cảnh: Do cơ quan giao thông cửa khẩu cấp, tối đa **không quá 3 tháng**, phải nộp lại khi xuất cảnh.

Xe mang biển số tạm thời không được kinh doanh chở khách/hàng thu tiền.

Điều 20

Doanh nghiệp mua bán, sản xuất xe hoặc cơ quan nghiên cứu xe cần chạy thử xe phục vụ nghiệp vụ có thể xin cấp **Biển số thử nghiệm (試車牌照)** theo Phụ lục 24.

Quy định: Không chở khách/hàng kinh doanh thu tiền; chạy đúng tuyến/khu vực chỉ định; nộp lại khi hết hạn; xe tự hành (lái tự động) nghiên cứu phải tuân thủ quy định Phụ lục 21.

Điều 21

Chủ sở hữu có từ 5 xe ô tô cùng dòng trở lên hoặc xưởng sửa chữa có động cơ mới dự phòng có thể xin **Giấy chứng nhận động cơ dự phòng**. Thời hạn hiệu lực 1 năm.

Điều 22

Thủ tục sang tên xe (過戸) phải do bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng cùng đi kèm đơn, nộp kèm Giấy đăng ký xe mới (bản chủ xe) và Đăng ký xe (cà-vẹt).

Điều 23

Thay đổi kiểu dáng xe, số lượng/kích thước lốp, loại nhiên liệu, số chỗ ngồi, trọng tải, động cơ, khung xe, thân xe, đèn pha, tên chủ xe, người lái xe chính, địa chỉ... điều lệ phải làm thủ tục đăng ký thay đổi. Nộp kèm kiểm định đạt yêu cầu (trừ thay đổi tên, địa chỉ, người lái chính được miễn kiểm định).

Điều 23-1

CÁC BỘ PHẬN CẤM TỰ Ý THAY ĐỔI KẾT CẤU (ĐỘ XE):

1. Xe ô tô:

- *Gầm xe:* Vị trí vô-lăng; Hệ thống truyền động (kiểu số, hệ dẫn động, hộp số); Hệ thống phanh (heo thắng, tổng phanh, ống dẫn, hệ thống ABS); Hệ thống treo (tay đòn, càng A, thanh liên kết); Chiều dài cơ sở (khoảng cách trục).
- *Động cơ:* Hệ thống tăng áp cơ học/turbo, hệ thống nạp khí Nitơ (\$N_2O\$).
- *Thân xe:* Đèn trang trí gắn thêm bên ngoài; Sơn màu hoặc dán phim lên đèn xe (trừ thiệt bị ETC).

2. Xe máy:

- *Động cơ:* Hệ thống tăng áp, thiệt bị nạp Nitơ.
- *Thân xe:* Sơn màu hoặc dán dải keo/phim lên đèn xe.
- *Ống xả (Pô xe):* Số lượng ống xả hoặc vị trí lắp đặt bên trái/phải.

Điều 24 đến Điều 34 (Tóm tắt các thủ tục hành chính)

- **Điều 24:** Thủ tục đăng ký thay đổi thông tin/kế cấu xe (chuyển sang dùng khí LPG, độ xe bán tải...).
- **Điều 24-1:** Quy định taxi lắp giá quảng cáo trên mũ xe (phải kiểm định và mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc).
- **Điều 25-28:** Thủ tục Tạm dừng lưu thông (停駛 - tối đa 1 năm, quá 1 năm bị xóa số biển số) và Phục hồi lưu thông (復駛 - tạm dừng trên 3 tháng khi khôi phục phải kiểm định lại).
- **Điều 29-30:** Bảo hỏng/Báo phế (報廢) xe hỏng không thể sửa chữa. Xe đã báo phế **không được phép** đăng ký kiểm định để lưu thông lại.
- **Điều 31-33:** Chuyển vùng quản lý xe, xử lý khi chủ xe qua đời/doanh nghiệp giải thể, xóa số biển số xe bị mất cắp.
- **Điều 34:** Cấp lại đơn đăng ký xe bị mất.

KIỂM ĐỊNH XE Ô TÔ & XE MÁY (Điều 35 - 49)

Điều 35

Kiểm định xe ô tô chia làm 3 loại:

1. Kiểm định cấp biển mới (申請牌照檢驗).
2. Kiểm định định kỳ (定期檢驗 - Đăng kiểm).
3. Kiểm định đột xuất/lâm thời (臨時檢驗).

Điều 37 & 38: Quy định về Kích thước và Tải trọng xe

- **Chiều dài tối đa:** Xe khách đơn ≤ 12,2 m; Xe buýt khớp nối ≤ 18,75 m; Xe tải lớn ≤ 12 m; Xe tổ hợp toàn trục-móc ≤ 20 m; Xe tổ hợp trục-mi trục-móc ≤ 18 m; Xe máy ≤ 2,5 m (loại trên 550 cm³ hoặc trên 54 HP ≤ 4 m).
- **Chiều rộng tối đa:** Xe ô tô ≤ 2,5 m. Xe máy ≤ 1,3 m (xe máy nhẹ cỡ nhỏ ≤ 1 m).
- **Chiều cao tối đa:** Xe buýt 2 tầng ≤ 4,4 m; Xe tải lớn/xe chuyên dụng ≤ 3,8 m; Xe con không quá 1,5 lần chiều rộng và ≤ 2,85 m; Xe máy ≤ 2 m.
- **Tải trọng trục:** Trục đơn không quá 10 tấn (trục dẫn động không quá 11,5 tấn); Trục đôi không quá 17,5 tấn; Trục ba không quá 22 tấn.

Điều 39: Tiêu chuẩn Kiểm định Đăng ký Cấp biển Mới (Tiêu chuẩn kỹ thuật)

- Số máy, số khung phải trùng khớp.
- Vô-lăng/Tay lái **phải nằm bên trái** (phù hợp giao thông bên phải).
- phanh chân, phanh tay, **độ lệch phanh, độ trượt ngang bánh trước đạt chuẩn.**
- Đèn, còi (không dùng còi nhĩ ề u âm ệ u).
- **Quy ệ u định Phim cách nhiệt (Áp dụng từ 28/02/2026 ể u với xe mới ể u đăng ký):**
 1. **Kính chắn gió trước:** Phim dán phải có ể u truy ề n quang (VLT) từ **70% trở lên** (trừ dải 15cm từ mép trên kính).
 2. **Kính cửa sổ trước (hai bên tài/phụ):** ể u truy ề n quang từ **40% trở lên.**
 3. **Xe Taxi và Xe chở trẻ em:** Ngoài kính trước và kính bên trước, kính hông sau và kính hậu cũng phải có ể u truy ề n quang từ **40% trở lên.**
 4. Phim cách nhiệt phải có nhãn hợp quy theo quy ệ u định.
- Trang bị bình chữa cháy hợp quy (xe khách, xe tải, xe camper...), dải phản quang, áo phản quang (chuẩn CNS15909 từ 01/07/2023), camera hỗ trợ tầm nhìn (vớ i xe lớn).
- Rãnh lốp xe không ể u được mòn ể u ể n vạch chỉ thị ể u mòn lốp (TWI).

Đi ề u 44: Chu kỳ ể u Đăng kiểm ể u Định kỳ (定期検査)

1. Xe con tự ể u dùng, Xe máy nặng phân khối lớn ($>250\text{cm}^3$):
 - Dưới 5 năm: **Miễn ể u đăng kiểm.**
 - Từ 5 năm ể u n dưới 10 năm: **1 năm / 1 lần.**
 - Từ 10 năm trở lên: **1 năm / 2 lần.**
2. Xe con thuê tự lái (thuê trên 1 năm):
 - Dưới 3 năm: **Miễn.**
 - Từ 3 ể u n dưới 6 năm: **1 năm / 1 lần.**
 - Từ 6 năm trở lên: **1 năm / 2 lần.**
3. Xe buýt kinh doanh / Xe bồn áp lực cao trên 10 năm tuổi: **1 năm / 3 lần.**
4. Xe chạy nhiên liệu LPG/CNG, xe chở trẻ em, xe kinh doanh khác:
 - Dưới 5 năm: **1 năm / 1 lần.**
 - Từ 5 năm trở lên: **1 năm / 2 lần.**
5. **Rơ-môc:** **1 năm / 1 lần.**

Thời gian ể u đăng kiểm: Trong vòng 1 tháng trước hoặc sau ngày ể u ấn ể u định (riêng xe buýt/xe bồn trên 10 năm phải làm trong vòng 1 tháng trước ngày ể u ấn ể u định).

CHƯƠNG III: ể u ĐĂNG KÝ VÀ SÁT HẠCH TÀI XẾ (BẰNG LÁI XE)

Điều 50

Giấy phép lái xe (GPLX / Bằng lái) là chứng nhận cho phép đi ề u khiển xe. Phải thi ạt mới ược cấp. Chưa nhận bằng lái **không ược phép** đi ề u khiển xe.

Đổi bằng lái nước ngoài sang Bằng lái Đài Loan (Khoản 5 & 6):

- Người sở hữu GPLX chính thức, còn hiệu lực của nước ngoài, vùng lãnh thổ Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao và có giấy phép cư trú/tạm trú tại Đài Loan từ **6 tháng trở lên** được xin **đổi sang GPLX phổ thông tương đương mà không cần thi** (dựa trên nguyên tắc đối đẳng bình đẳng).
- Người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) mang bằng nước ngoài hợp lệ được miễn thi đổi bằng.
- **Hồ sơ xin đổi bằng:**
 1. Đơn xin lái xe (đã khám sức khỏe đạt yêu cầu).
 2. CMND/Thẻ cư trú (ARC/APRC) từ 6 tháng trở lên.
 3. Bản gốc GPLX nước ngoài (phải được xác thực bởi Văn phòng đại diện/Sứ quán Đài Loan ở nước sở tại hoặc cơ quan thẩm quyền).
 4. Bản dịch tiếng Trung (đã được công chứng hoặc xác thực).

Điều 52: Thời hạn hiệu lực và Đổi Bằng lái

- Từ ngày 01/07/2013, GPLX phổ thông (xe con, xe máy) của công dân Đài Loan và người nước ngoài có Thẻ cư trú vĩnh viễn (APRC) có giá trị vô thời hạn (không cần đổi bằng 6 năm/lần nữa, bằng cũ hết hạn vẫn có giá trị).
- **Người nước ngoài có thẻ ARC thường:** Thời hạn GPLX cấp theo thời hạn cư trú, khi hết hạn phải trình thẻ cư trú mới để đổi bằng.
- **Tài xế chuyên nghiệp (職業駕駛人):** Phải đổi bằng 6 năm/lần và khám sức khỏe/xét duyệt (審驗) 3 năm/lần.
 - Trên 60 tuổi: Khám sức khỏe đặc biệt, gia hạn từng năm đến 65 tuổi.
 - Từ 65 đến 68 tuổi (hoặc 70 tuổi với xe nhỏ): Phải qua bài kiểm tra chức năng nhận thức hoặc chứng nhận không mắc bệnh sa sút trí tuệ (Alzheimer).
- **Người từ 75 tuổi trở lên (Lái xe người cao tuổi):** GPLX phổ thông có hiệu lực đến năm 75 tuổi. Sau 75 tuổi, cứ **3 năm phải đổi bằng 1 lần** (phải khám sức khỏe + kiểm tra chức năng nhận thức/không sa sút trí tuệ + học bổ túc an toàn giao thông).

- **Quy định mới áp dụng từ 31/05/2026 (Lái xe từ 70 tuổi):** Người đạt 70 tuổi phải làm thủ tục đổi bằng có thời hạn đến 75 tuổi (khám sức khỏe + hoàn thành khóa học an toàn giao thông).

Điều 52-4: Quy định cấp bằng thời hạn ngắn cho người vi phạm giao thông (Áp dụng từ 31/10/2024)

- Tài xế bị **Tước/Hủy bằng lái (吊銷)**: Sau khi học lại, thi lại và nộp phạt, chỉ được cấp bằng có thời hạn **2 năm** (phải đổi bằng 2 năm/lần trong vòng 6 năm liên tục).
- Tài xế bị **Tạm giữ/Treo bằng (吊扣)**:
 - Bị treo bằng từ 1 năm trở lên: Cấp lại bằng có thời hạn **3 năm**.
 - Bị treo bằng dưới 1 năm: Cấp lại bằng có thời hạn **6 năm**.
- Sau 6 năm thử thách nếu không tái phạm mới được chuyển lại chế độ bằng lái bình thường.

Điều 53: Phân loại Giấy phép Lái xe (Bằng lái)

1. Bằng lái xe con phổ thông (小型車普通駕駛執照).
2. Bằng lái xe tải lớn phổ thông.
3. Bằng lái xe khách lớn phổ thông.
4. Bằng lái xe container/xe tổ hợp phổ thông.
5. Bằng lái xe con chuyên nghiệp (小型車職業駕駛執照).
6. Bằng lái xe tải lớn chuyên nghiệp.
7. Bằng lái xe khách lớn chuyên nghiệp.
8. Bằng lái xe container chuyên nghiệp.
9. Giấy phép lái xe quốc tế (IDP).
10. Bằng lái xe máy nhẹ.
11. Bằng lái xe máy nhẹ cỡ nhỏ.
12. Bằng lái xe máy nhẹ phổ thông.
13. Bằng lái xe máy nặng.
14. Bằng lái xe máy nặng phổ thông ($50\text{cm}^3 - 250\text{cm}^3$).
15. Bằng lái xe máy nặng phân khối lớn ($>250\text{cm}^3$).

Lái xe máy có cabin kín phải có bằng lái xe con trở lên.

Điều 60: Điều kiện tuổi tác và Kinh nghiệm thi Bằng lái

1. **Độ tuổi:**

- **Đủ 18 tuổi:** Được thi bằng lái xe con phổ thông, xe máy nhẹ, xe máy nặng phổ thông.
 - **Đủ 20 tuổi:** Được thi bằng lái xe máy phân khối lớn ($>250\text{cm}^3$) hoặc Bằng lái xe chuyên nghiệp (tối đa không quá 65-68 tuổi).
2. **Kinh nghiệm tập lái / Thâm niên bằng lái:**
- **Thi bằng xe máy phân khối lớn ($>250\text{cm}^3$):** Phải có bằng xe máy nặng phổ thông từ **1 năm trở lên** + hoàn thành khóa đào tạo tại trung tâm lái xe.
 - **Thi bằng xe con phổ thông:** Phải có Bằng tập lái (學習駕駛證) từ **3 tháng trở lên** (hoặc học qua trường lái).
 - **Thi bằng xe con chuyên nghiệp:** Phải có Bằng tập lái từ **6 tháng trở lên**.
 - **Thi bằng xe tải lớn:** Phải có bằng xe con từ **1 năm trở lên**.
 - **Thi bằng xe khách lớn:** Phải có bằng xe tải lớn từ **1 năm trở lên**, hoặc bằng xe con từ **2 năm trở lên** + qua khóa học nâng hạng trực tiếp.
 - **Thi bằng xe container (聯結車):** Phải có bằng xe khách lớn từ **1 năm trở lên** hoặc bằng xe tải lớn từ **2 năm trở lên**.
 - Tài xế có bằng phổ thông đủ 3 tháng có thể đăng ký thi chuyển sang bằng chuyên nghiệp (phải thi bổ sung các môn lý thuyết/thực hành chuyên nghiệp).

Dưới đây là bản dịch tiếng Việt đầy đủ và chính xác cho các điều lệ luật thuộc Quy tắc An toàn Giao thông Đường bộ (道路交通安全法規則) từ Điều 61 đến Điều 146 theo yêu cầu của bạn:

Điều 61

Người lái xe ô tô khi đạt được đai/hạng giấy phép lái xe (GPLX) cao hơn thì phải đổi GPLX, đồng thời được phép điểu khiển các loại xe hạng thấp hơn, quy định cụ thể như sau:

1. Người đã có GPLX xe đầu kéo (xe công-ten-nơ/móc kéo) được phép điểu khiển: xe khách lớn (bao gồm xe khách nối chuyể n/khớp nối), xe tải lớn, xe khách thay thế, xe hỗn hợp chở khách và hàng loại lớn, xe đầu kéo, xe con/xe nhỏ (bao gồm xe con có kéo thêm rơ-móc), xe máy nhẹ. Tuy nhiên, từ ngày 01 tháng 02 năm 2007, người có kinh nghiệm từ 2 năm trở lên với GPLX xe tải lớn đăng ký thi và nhận GPLX xe đầu kéo thì **không được** điểu khiển xe khách lớn, xe khách thay thế, xe hỗn hợp chở khách và hàng loại lớn.

2. Người đã có GPLX xe khách lớn được phép đi ề u khiển: xe tải lớn, xe khách thay thế, xe hỗn hợp chở khách và hàng loại lớn, xe đầu kéo, xe con, xe máy nhẹ. Nhưng không được đi ề u khiển xe khách lớn loại nối chuy ề n (khớp nối).
3. Người đã có GPLX xe tải lớn được phép đi ề u khiển: xe con, xe máy nhẹ.
4. Người đã có GPLX xe con được phép đi ề u khiển: xe máy nhẹ.
5. Người đã có GPLX xe máy phân khối lớn (xe máy hạng nặng lớn) được phép đi ề u khiển: xe máy phân khối trung bình (xe máy hạng nặng thông thường), xe máy nhẹ.
6. Người đã có GPLX xe máy phân khối trung bình được phép đi ề u khiển: xe máy nhẹ.
7. Người đã có GPLX xe máy hạng nặng (quy định cũ) được phép đi ề u khiển: xe máy phân khối trung bình, xe máy nhẹ.
8. Người đã có GPLX xe máy nhẹ thông thường được phép đi ề u khiển: xe máy nhẹ cỡ nhỏ.
9. Người đã có GPLX xe máy nhẹ được phép đi ề u khiển: xe máy nhẹ thông thường, xe máy nhẹ cỡ nhỏ.

Từ ngày 30 tháng 06 năm 2023, người mới thi lấy GPLX ô tô **không** được phép đi ề u khiển xe máy nhẹ.

Người đã có GPLX xe khách lớn, xe tải lớn hoặc xe con được phép đi ề u khiển xe con kéo thêm rơ-móc nhẹ.

Người đã có GPLX xe khách lớn, xe tải lớn hoặc xe con, sau khi thi đạt chứng chỉ đi ề u khiển xe con kéo rơ-móc có tổng trọng lượng trên 750 kg đ ể n dưới 3.000 kg, thì được phép đi ề u khiển xe con kéo rơ-móc trong hạn mức trọng lượng đó.

Người vốn có GPLX chuyên nghiệp, sau khi đạt được GPLX phổ thông hạng cao hơn đủ 03 tháng thì được phép đổi sang GPLX chuyên nghiệp tương ứng cùng hạng.

Trong thời gian GPLX xe máy bị tạm giữ hoặc bị hủy bỏ, người vi phạm không được phép dùng GPLX ô tô đ ể đi ề u khiển xe máy nhẹ.

Đi ề u 61-1

Đi ề u kiện lái xe khi người đi ề u khiển phương tiện nhận GPLX, ngoài các quy định tại Đi ề u trước, còn bao gồm các quy định sau:

1. Người lái xe ô tô phải đi ề u khiển phương tiện theo đúng đi ề u kiện được ghi trên GPLX.

2. Người chỉ có GPLX xe máy nhẹ cỡ nhỏ không **được** đi ề u khiển xe máy nhẹ thông thường.
3. Người chỉ có GPLX xe máy hạng nặng không **được** đi ề u khiển xe máy phân khối lớn (xe máy hạng nặng lớn).
4. Người chỉ có GPLX xe máy phân khối lớn hạn chế đi ề u khiển dung tích xi-lanh dưới 550 cc thì không **được** đi ề u khiển xe máy phân khối lớn từ 550 cc trở lên hoặc xe máy điện có công suất đầu ra tối đa từ 54 mã lực (HP) trở lên.
5. Người bị phạt cấm thi GPLX trọn đời, sau khi xin đăng ký sát hạch lại và trúng tuyển, nếu GPLX có thời hạn 01 năm bị quá hạn thì không **được** sử dụng để lái xe.
6. Người có GPLX chuyên nghiệp từ hạng xe khách lớn trở lên đi ề u khiển xe du lịch phải đáp ứng đủ đi ề u kiện về kinh nghiệm và huấn luyện chuyên nghiệp theo quy định tại Đi ề u 86 Quy tắc Quản lý Ngành Vận tải Ô tô.
7. Người có GPLX xe khách lớn, xe tải lớn hoặc xe con, nếu chưa thi đạt tiêu chuẩn thì không **được** đi ề u khiển xe con kéo rơ-móc có tổng trọng lượng trên 750 kg để n dưới 3.000 kg.
8. Người chỉ có GPLX xe máy không **được** đi ề u khiển xe máy có cabin.
9. Người lái xe ô tô kinh doanh tải/khách lớn trên 65 tuổi thuộc doanh nghiệp vận tải, ngoại trừ kinh doanh xe du lịch, vận tải hàng hóa bằng ô tô và container đã **được** phê duyệt theo Quy tắc Quản lý Ngành Vận tải Ô tô, thì chỉ **được** phép lưu thông trong khoảng thời gian từ 06:00 sáng đ ể n 18:00 chi ề u.

Quy định tại Đi ề u trước và từ Khoản 1 đ ể n Khoản 8 Đi ề u này là các "đi ề u kiện ghi trên GPLX" **được** đ ề cập tại Khoản 4 Đi ề u 21 Pháp lệnh Phạt Quản lý Giao thông Đường bộ.

Lái xe ô tô lớn chuyên nghiệp không tuân thủ Khoản 9 Đi ề u này sẽ bị coi là chỉ có GPLX phổ thông mà lại đi ề u khiển ô tô kinh doanh để hoạt động.

Người có GPLX xe máy phân khối lớn từ 550 cc trở lên từ 01 năm trở lên VÀ có GPLX xe con trở lên mới **được** phép đi ề u khiển xe máy phân khối lớn từ 550 cc trở lên đi vào đường cao tốc theo quy ể n đường và khung giờ do Bộ Giao thông công bố.

Người đi ề u khiển phương tiện thuộc hệ thống đường sắt đô thị (Metro/MRT) phải có GPLX ô tô con chuyên nghiệp trở lên.

Đi ề u 62

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây **không được** tham gia sát hạch lấy GPLX ô tô:

1. Đang chịu hình phạt cấm thi lấy GPLX trọn đời.
2. Đang trong thời gian bị hạn chế **đăng** ký thi lại do bị thu hồi/hủy bỏ GPLX.
3. Đang trong thời gian bị **tước/tạm** giữ GPLX.
4. Đã có GPLX cùng hạng.
5. Từng bị **hủy bỏ** GPLX theo Điều 35 Pháp lệnh này nhưng chưa hoàn thành chương trình giáo dục phòng chống lái xe khi say **rượu** hoặc **đi** **ê** u trị nghiện **rượu** theo Điều 67 Pháp lệnh này.

Người lái xe ô tô đang trong thời gian bị tạm giữ, thu hồi GPLX nhưng chưa thi hành chính thức thì không **được** tham gia sát hạch nâng hạng GPLX. Nếu tham gia sát hạch và **đạt được** hạng cao hơn, tư cách **đó** sẽ bị tạm giữ hoặc thu hồi **đồng** thời khi thực thi án phạt; ngoại lệ áp dụng cho người đang có GPLX xe máy **đăng** ký thi lấy GPLX xe con.

Điều 63

Người **đăng** ký sát hạch GPLX ô tô **đ** **ê** u phải kiểm tra thể lực và đo thể năng **đạt** tiêu chuẩn, **đồng** thời nộp các giấy tờ sau cho cơ quan quản lý giám sát **đường** bộ:

1. Đơn xin thi lấy GPLX ô tô.
2. 03 ảnh màu chụp chân dung diện mạo rõ ràng, phong **n** **ê** n **đơn** sắc, không **đội** mũ, chụp trong vòng 2 năm gần nhất, không dùng ảnh ghép.
3. Công dân có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) có **hộ** khẩu tại Đài Loan nộp CMND/CCCD, chứng minh **ki** **ê** u dân **cư** trú hoặc GPLX hợp lệ khác.
4. Công dân không có **hộ** khẩu tại Đài Loan, người nước ngoài, người vùng **Đại** **Lục**, **cư** dân Hồng Kông hoặc Ma Cao nộp giấy tờ chứng minh **được** phép lưu trú hoặc **cư** trú từ 06 tháng trở lên.
5. Giấy tờ chứng minh kinh nghiệm lái xe.
6. Người từng bị thu hồi GPLX theo Điều 35 Pháp lệnh này phải nộp chứng nhận hoàn thành khóa học phòng chống lái xe khi say **rượu** hoặc **đi** **ê** u trị nghiện **rượu**.

Người **đăng** ký sát hạch GPLX xe máy nhẹ hoặc xe máy hạng nặng thông thường **được** miễn kiểm tra thể năng.

Điều 64

Ngoại trừ người khuyết tật và tài xế chuyên nghiệp từ 60 tuổi trở lên, tiêu chuẩn **đạt** kiểm tra thể lực và đo thể năng **đối** với người lái xe ô tô quy **định** như sau:

1. Kiểm tra thể lực:

- (1) **Thị lực:** Thị lực mắt trần cả hai mắt đạt 0.6 trở lên và mỗi mắt đạt từ 0.5 trở lên; hoặc sau khi chỉnh kính hai mắt đạt 0.8 trở lên và mỗi mắt đạt 0.6 trở lên.
- (2) **Khả năng phân biệt màu sắc:** Phân biệt được màu đỏ, vàng, xanh lá.
- (3) **Thính lực:** Phân biệt được âm thanh.
- (4) **Tứ chi:** Tứ chi lành lặn, không tàn khuyết.
- (5) **Khả năng vận động:** Khớp toàn thân và tứ chi linh hoạt.
- (6) **Không mắc các bệnh sau:**
 - 1. Động kinh (trừ trường hợp có giấy chẩn đoán của bác sĩ bệnh viện chứng minh không tái phát trong 2 năm gần nhất).
 - 2. Có bằng chứng khách quan xác nhận trạng thái thể chất/tâm thần ảnh hưởng đến việc lái xe, được bác sĩ chuyên khoa chẩn đoán.
 - 3. Các bệnh khác đủ để ảnh hưởng đến khả năng lái xe.
- (7) **Khác:** Không bị ngộ độc/nghiện rượu, chất ma túy hoặc chất kích thích.

2. Kiểm tra thể năng:

- (1) **Thị trường (tầm nhìn):** Mỗi mắt trái/phải đạt từ 150 độ trở lên. Lái xe từ 60 tuổi trở lên phải đạt từ 120 độ trở lên.
- (2) **Thị giác ban đêm:** Không bị quáng gà.

Khám thể lực và thể năng phải thực hiện tại bệnh viện công lập, cơ quan y tế, bệnh viện được cơ quan giám sát chỉ định, hoặc các phòng khám/đoàn thể có trang thiết bị và nhân viên y tế đạt chuẩn. Trường hợp đã khám đạt khi xin giấy phép tập lái thì được miễn khám lại trong vòng 1 năm.

Quy định thi GPLX cho người khuyết tật do Bộ Giao thông quy định riêng.

Đi ề u 64-1

Người lái xe chuyên nghiệp từ 60 tuổi trở lên phải kiểm tra thể lực định kỳ mỗi năm một lần tại bệnh viện đạt chuẩn đánh giá của cơ quan quản lý y tế trung ương. Ngoài việc tuân thủ Đi ề u 64, tiêu chuẩn đạt phải được bác sĩ kết luận phù hợp với các tiêu chí:

1. **Huyết áp:** Huyết áp tâm thu dưới 160 mm/Hg; huyết áp tâm trương dưới 100 mm/Hg.
2. **Chụp X-quang ngực phẳng:** Đạt tiêu chuẩn sức khỏe.

3. **Điện tâm đồ:** Đạt tiêu chuẩn sức khỏe hoặc bất thường nhẹ không ảnh hưởng an toàn.
4. **Không mắc bất kỳ bệnh nào sau đây:**
- (1) Cao huyết áp lâm sàng không đủ đáp ứng tình huống khẩn cấp, sau khi nghỉ 30 phút huyết áp trung bình tâm thu từ 160 mm/Hg trở lên hoặc tâm trương từ 100 mm/Hg trở lên.
 - (2) Tiểu đường không kiểm soát tốt đường huyết.
 - (3) Bệnh động mạch vành và các bệnh tim khác không đủ đáp ứng tình huống khẩn cấp.
 - (4) Động kinh, đột quỵ, chóng mặt, nhược cơ năng... gây nguy cơ tụt thể chất không đảm bảo được công việc.
 - (5) Tiền sử bệnh đường hô hấp có dung tích sống gắng sức (FVC) hoặc FEV1/FVC dưới 60% giá trị dự đoán.
 - (6) Có bằng chứng khách quan cho thấy trạng thái tâm thần/thể chất không thể xử lý công việc hàng ngày, có nguy cơ gây thương tích rõ rệt cho bản thân/người khác, được bác sĩ chuyên khoa chẩn đoán.
 - (7) Nghiện rượu mãn tính hoặc nghiện ma túy/thuốc.
 - (8) Ngủ ngáy thường xuyên kèm buồn ngủ ban ngày (chỉ số buồn ngủ ban ngày > 12). Ngoại trừ trường hợp đi điều trị hiệu quả qua đánh giá đa ký giấc ngủ.
 - (9) Khác: Bệnh truyền nhiễm pháp định chưa chữa khỏi phải cách ly điều trị, hoặc bệnh khác không đáp ứng được công việc.

Tài xế chuyên nghiệp xe con trên 68 tuổi và tài xế chuyên nghiệp xe lớn trên 65 tuổi thuộc doanh nghiệp vận tải phải đạt thêm:

1. Đánh giá bảng hỏi chất lượng giấc ngủ (PSQI): Dưới 5 điểm là đạt (hoặc đi điều trị hiệu quả qua đa ký giấc ngủ).
2. Điện tâm đồ gắng sức: Đạt chuẩn hoặc bất thường nhẹ không ảnh hưởng an toàn.
3. Xét nghiệm nước tiểu, máu, sinh hóa: Đạt chuẩn hoặc bất thường nhẹ không ảnh hưởng an toàn.

Điều 65

Người đăng ký sát hạch GPLX ô tô phải thi hai phần: Lý thuyết và Thực hành (lái xe sa hình/đường trường).

Không đạt lý thuyết không được thi thực hành (trừ các cơ sở đào tạo được phê duyệt theo Điều 69 thì học viên có thể thi thực hành trước rồi thi lý thuyết sau).

Lý thuyết gồm Quy tắc giao thông và Kiến thức cơ khí. Người thi GPLX phổ thông được miễn thi kiến thức cơ khí. Thang điểm tối đa mỗi phần là 100: Điểm đạt Quy tắc giao thông là 85, Kiến thức cơ khí 60, Thực hành 70.

Biểu điểm thi thực hành do Bộ Giao thông quy định riêng.

Thi lý thuyết có thể thay bằng thi vấn đáp. Người khuyết tật tật thính giác, ngôn ngữ có thể dùng ngôn ngữ ký hiệu (thông ngôn do cơ quan quản lý chỉ định).

Người trả lại GPLX theo Khoản 1 Điểm 5 và 8 Điều 76 được quy định thi như sau:

1. Trường hợp thể lực thuộc các dạng sau được miễn thi, cấp đổi bằng mới trực tiếp:
 - (1) Nhược thị/khuyết thị nhưng mắt tốt hơn đạt 0.6 (mắt trần) hoặc 0.8 (chính kính) hoặc thị trường từ 150 độ trở lên.
 - (2) Khuyết thị thính: Tai tốt hơn tổn thương thính lực từ 90 dB trở lên.
 - (3) Khuyết tật phát âm/ngôn ngữ hoàn toàn không thể giao tiếp bằng âm thanh (mức độ nặng).
 - (4) Không tái phát động kinh trong 2 năm gần nhất có giấy xác nhận của bác sĩ.
2. Miễn thi lý thuyết nếu:
 - (1) Khuyết tật ngón tay cả hai tay nhưng một bên tay chưa mất hoàn toàn các ngón/bàn tay.
 - (2) Mất 1 trong 4 chi nhưng có lắp dụng cụ hỗ trợ thao tác vô-lãng thành thạo.
 - (3) Tứ chi đủ nhưng bị dị tật bẩm sinh/phát sinh gây hạn chế chức năng (như liệt nhẹ, khó đứng/đi) nhưng lắp dụng cụ hỗ trợ có thể tự đi lại được.

Điều 65-1

Từ ngày 01 tháng 05 năm 2017, thi lấy GPLX xe con phải thực hiện cả thi sa hình và thi thực tế trên đường (đường trường). Rót sa hình không được thi đường trường.

Thi đường trường phải có giám thị ngồi bên cạnh, di chuyển theo tuyến đường chỉ định tại Điều 58 Khoản 2, tuân thủ các quy định vận hành và sự hướng dẫn/chấm dứt thi của giám thị.

Đi ề u 66

Xe dùng để thi do cơ quan quản lý giao thông cung cấp và thu phí nhiên liệu (trừ thi xe máy và thi sa hình xe con phổ thông có thể dùng xe tự chuẩn bị):

1. Xe đầu kéo: Thu phí tương đương 10 lít dầu Diesel cao cấp.
2. Xe khách lớn, xe tải lớn: Thu phí tương đương 8 lít dầu Diesel cao cấp.
3. Xe con (mỗi phần sa hình và đường trường): Thu phí tương đương 4 lít xăng 95. Thêm 2 lít nữa thi mục đặc biệt do Bộ Giao thông chỉ định.
4. Xe máy: Thu phí tương đương 1 lít xăng 95.

Người khuyết tật thi GPLX xe con có thể tự đem xe số tự động hoặc xe chế tạo đặc biệt đã qua kiểm định đến thi.

Xe thi đường trường phải treo biển "Đang thi lái xe đường trường" và mua bảo hiểm theo quy định.

Đi ề u 67

Thí sinh thi rớt lý thuyết hoặc thực hành phải đợi ít nhất 07 ngày mới được đăng ký thi lại.

Thí sinh rớt thực hành được miễn thi lại lý thuyết trong vòng 01 năm. Thí sinh đậu sa hình nhưng rớt đường trường thì được miễn thi lại sa hình trong vòng 01 năm.

Đi ề u 68

(Đã xóa)

Đi ề u 69

Cơ sở đào tạo lái xe của nhà nước hoặc tư nhân có giáo viên, thí sinh bị, giáo trình đạt tiêu chuẩn của Bộ Giao thông có thể được cơ quan thẩm quyền cho phép tổ chức sát hạch cho học viên của mình bằng xe của cơ sở.

Đi ề u 70

Sử dụng gian lận, không đúng quy định khi đăng ký thi sẽ bị hủy kết quả, bằng đã cấp bị thu hồi/hủy bỏ.

Nhờ người thi hộ: Hủy tư cách người nhờ thi; nếu cả hai đã có GPLX thì đề u bị thu hồi/hủy bỏ GPLX. Cả hai bị cấm thi lại trong vòng **05 năm**.

Đề u 71 đến Đề u 74

(Đã xóa)

Đề u 75

Thủ tục thay đổi, đổi mới, cấp lại GPLX ô tô:

1. Thay đổi họ tên, số CMND/CCCD, số định danh người nước ngoài, ngày tháng năm sinh, địa chỉ: Nộp đơn đăng ký biến động kèm giấy tờ tùy thân.
2. Đổi họ tên, số ID, ngày sinh: Hủy bằng cũ cấp bằng mới. Đổi địa chỉ: Ghi chú vào mặt sau bằng cũ.
3. Bị mất hoặc hư hỏng: Làm đơn xin cấp lại/đổi mới kèm giấy tờ chứng minh nhân thân.

Đề u 75-1

Thời hạn hiệu lực của GPLX cấp lại hoặc đổi mới:

1. Người nước ngoài (trừ người có thể thường trú PRC), người Đại Lục, Hồng Kông, Ma Cao, công dân không hộ khẩu: Cấp bằng mới hiệu lực 06 năm.
2. Người bị phạt cấm thi trọn đời được cấp lại bằng 01 năm: Cấp lại theo thời hạn cũ.
3. Tài xế chuyên nghiệp dưới 60 tuổi: Cấp theo thời hạn cũ, nếu kiểm định đạt thì cấp tối đa 06 năm.
4. Tài xế chuyên nghiệp từ 60 tuổi trở lên: Cấp theo thời hạn cũ, nếu khám thể lực đạt thì cấp tối đa 01 năm.

Đề u 76

Người lái xe hoặc người liên quan phải nhanh chóng nộp lại GPLX trong các trường hợp:

1. Bị tước, hủy bỏ hoặc thu hồi GPLX.
2. Bằng hết hạn/mất hiệu lực.
3. Lái xe tử vong.
4. Tài xế chuyên nghiệp đủ 65 tuổi (xe con chuyên nghiệp đổi bằng có thể đến 70 tuổi; xe lớn đến 68 tuổi).

5. Thể lực/thể năng thay đổi không còn đạt tiêu chuẩn Điều lệ 64, 64-1.
6. Lái xe chuyên nghiệp quá tuổi không làm đúng quy định.
7. Lái xe trên 70 tuổi bị tích điểm vi phạm/tước bằng không làm đúng quy định.
8. Lái xe theo Điều lệ 52-3 bị tái phát động kinh hoặc không đổi bằng định kỳ.

Các trường hợp tại Điểm 4 đến 8 nêu trên không được lái xe; nếu không nộp lại, cơ quan quản lý sẽ công bố hủy bỏ và thu hồi. Tài xế chuyên nghiệp hết hạn do quá tuổi có thể đổi sang bằng phổ thông tương đương nhưng không được lái xe trước khi đổi bằng.

Điều lệ 76-1

Lái xe có thể tự nguyện xin hủy GPLX hoặc hạ hạng GPLX. Nhưng người đang bị tước bằng phải hết thời hạn tước mới được xin. Nếu muốn lái lại hạng cũ sau khi đã hạ/hủy thì phải thi lại từ đầu.

CHƯƠNG IV: QUY ĐỊNH CHỖ HÀNG VÀ VẬN HÀNH Ô TÔ

Điều lệ 77

Khi ô tô xếp chỗ hàng hóa (trừ xe máy tuân theo Điều lệ 88), phải tuân thủ:

1. Hàng dễ rò rỉ, rơi bãi, có mùi hôi thối phải được bọc kín, chằng buộc thích hợp.
2. Chỗ người, hàng hóa phải ổn định; cửa xe, thùng xe đóng kín; hàng không vượt quá 2 bên thành xe.
3. Chỗ ngồi cabin xe tải hoặc hàng ghế trước xe con không chở quá số người quy định.
4. Không chở người ngoài thùng xe/khoang xe.
5. Không để người ngồi trên hàng hóa ở thùng sau.
6. Thùng xe tải dạng khung/thành không được chở người.
7. Xe chuyên dùng không chở người/hàng hóa ngoài mục đích chuyên dụng.
8. Xe con kéo rơ-móc chỉ dùng cho mục đích cắm trại, vui chơi, phòng dịch, cứu hộ. Cửa đóng kín, hàng hóa chắc chắn, không thò ra ngoài, không chở người trong rơ-móc khi đang chạy và không mở cửa sổ ra ngoài.
9. Chạy qua trạm cân phải chấp hành tín hiệu, hiệu lệnh cân xe.
10. Giá đỡ đồ trên xe con: Giá và hàng phải cố định. Lắp phía sau không dài quá 50 cm; Lắp trên mũi tổng chiều cao xe không vượt quá Điều lệ 38 Khoản 1. Không che khuất biển số, đèn sau, không che quá chiều rộng xe.

Điều 78

Vận chuyển hành khách trên xe khách:

1. Không chở quá số người quy định (trừ xe buýt giờ cao điểm không vượt quá tổng trọng lượng cho phép).
2. Xe buýt đóng/mở cửa phải chú ý an toàn cho khách lên xuống.
3. Taxi không được tùy tiện từ chối chở khách hoặc cố tình đi đường vòng.
4. Taxi tại khu vực có biển đón khách phải đón đúng nơi quy định, không đón dọc đường.

Điều 79

Quy định tải trọng xe tải:

1. Không vượt quá tổng trọng lượng cho phép hoặc hạn chế tải trọng của cầu đường.
2. Xe tải nhỏ bị cấm đổi tải trọng không vượt mức đăng ký mới.
3. Hàng xếp dồn đống trên sàn, không nhô về phía trước quá đầu xe. Chiều dài vượt thùng xe phía sau tối đa không quá 30% chiều dài xe, phía sau phải treo biển cảnh báo (ban ngày cờ đỏ tam giác, ban đêm đèn đỏ/phản quang). Xe tải thùng kín không được xếp hàng lòi ra ngoài.
4. Chiều rộng hàng không vượt quá chiều rộng thân xe.
5. Chiều cao hàng tính từ mặt đất: Xe lớn không quá 4m, xe nhỏ không quá 2.85m.
6. Xe tải lớn chở Container phải có chốt khóa tự động, không thò ra ngoài xe.
7. Xe tải ben/thùng lật không đúng chuẩn không được chở cát, đá, đất.

Thành thùng xe phải khóa chặt trừ trường hợp chở hàng quá khổ tại Điểm 3.

Điều 80

Chở hàng nguyên khối quá khổ/quá tải phải xin Giấy phép lưu hành tạm thời tại Cơ quan Quản lý Giao thông. TREO CỜ ĐỎ BAN NGÀY, ĐÈN ĐỎ BAN ĐÊM ở trước và sau xe. Xe chạy trên cao tốc phải đi làn ngoài cùng, cấm chuyển làn.

Điều 80-1 & 80-2

Quy định cấp phép lưu hành tạm thời cho các phương tiện công trình, xe chuyên dùng đặc biệt của nhà nước, công trình đường sắt, xây dựng... quá kích thước/tải trọng. Phải

tuân thủ quy ế n đường, giờ giấc, tốc độ, có xe dẫn đường/bảo vệ n ế u thuộc dạng trực đặc biệt, bật đèn cảnh báo phản quang.

Đi ề u 81 & 82

Quy ịnh x ế p hàng cho xe ầu kéo, xe rơ-móc, rơ-móc khung. Không ử quá tải trọng kéo cho phép, chi ề u dài tổng thể không quá 18m, hàng không nhô quá 1m phía trước chốt kéo và 3m phía sau trục rơ-móc.

Đi ề u 83, 83-1, 83-2, 83-3

Quy ịnh v ề Máy ộng lực (không phải ô tô) như xe cầu, xe nâng, máy công trình... Phải ăng ký biển số, có GPLX phù hợp (từ 3.5 tấn trở lên cần bằng xe tải lớn; loại nặng cần bằng xe ầu kéo), có giấy phép lưu hành tạm thời, chạy làn ngoài cùng, bật ề n cảnh báo, không ử người/hàng trái phép. Các phương tiện di chuyển cá nhân/đồ chơi ộng cơ không ược chạy trên đường giao thông.

Đi ề u 84

Vận chuyển hàng nguy hiểm: Phải có k ế hoạch, giấy phép tạm thời, treo cờ cảnh báo đỏ, dán nhãn nguy hiểm phản quang, trang bị bình chữa cháy, ồ bảo hộ, phi ế u an toàn hóa chất (MSDS). Tài x ế phải qua đào tạo chuyên môn. Khi thời ti ế t quá xấu phải dừng xe nơi an toàn. Cấm ỗ xe trong phạm vi 100m quanh cầu, hầm, ắm cháy. Xe má y nhẹ cấm ử hàng nguy hiểm.

Đi ề u 85 & 86

Cấm tự ý kéo rơ-móc. Xe hỏng phải dừng xe cứu hộ/xe phù hợp kéo, dây kéo dưới 5m, treo biển cảnh báo. Xe tải ử công nhân/người làm việc kèm theo phải tuân thủ giới hạn số người (Xe tải lớn tối đa 4 người; làm công trình/công ích tối đa 20 người...).

Đi ề u 87

Xe vừa ử người vừa ử hàng (Pick-up/Dual-purpose): Phải có khung/vách ngăn cố ịnh giữa khoang khách và khoang hàng, cửa sổ khoang hàng có thanh chắn kim loại.

Đi ề u 88

Quy ịnh ối với xe máy (mô tô, xe gắn máy):

1. **Chở hàng:** Xe máy nhẹ nhỏ tối đa 20kg; nhẹ thông thường tối đa 50kg; xe nặng tối đa 80kg. Chiều cao không quá vai tài xế, chiều rộng không quá tay lái 10cm, chiều dài phía sau không hơn quá 0.5m tính từ trục bánh sau. Xe máy điện 3 bánh chở hàng có thùng kín tối đa 200kg.
2. **Chở người:** Xe máy nhẹ nhỏ **không được chở người**. Xe máy thường chỉ chở thêm 01 người ngồi sau nếu có ghế cố định.
3. Không chở thêm hàng khi đã chở người (trừ đồ lặt vặt an toàn).
4. Người ngồi sau không được ngồi ngả/ngồi nghiêng một bên (phải ngồi dọc).
5. Cả tài xế và người ngồi sau **bắt buộc đội mũ bảo hiểm** đúng quy chuẩn, cài dây cầm chắc chắn. Xe máy có cabin phải thắt dây an toàn.

Điều 89 & 90

Trước khi khởi hành phải kiểm tra phanh, lốp, đèn, còi, gương, camera/hành trình... Trẻ em phải ngồi ghế sau xe con. Thắt dây an toàn đầy đủ. Tắt các thiết bị giải trí trong tầm mắt tài xế trước khi xe chạy.

Cấm tuyệt đối: Dùng tay cầm điện thoại, máy tính khi đang lái xe; xem/thao tác thiết bị giải trí khi lái xe.

Điều 91 đến 93

Quy định bật đèn xi-nhan hoặc ra hiệu tay khi rẽ, giảm tốc, dừng, vượt, lùi, chuyển làn.

Sử dụng còi: Chỉ bấm 1 tiếng ngắn, không bấm liên tiếp 3 lần, mỗi lần dưới 0.5 giây. Cấm bấm còi vô cớ.

Tốc độ: Nơi không có biển báo, tốc độ tối đa 50 km/h (đường có dải phân cách cơ giới/tho sơ thì làn thô sơ max 40 km/h; đường hẹp không vạch phân làn max 30 km/h). Giảm tốc độ ở khúc khúc ngoặt, trường học, bệnh viện, thời tiết xấu...

Điều 94 đến 98

Giữ khoảng cách an toàn. Cấm phanh gấp/dừng đột ngột vô cớ. Cấm chạy lạng lách.

Quy định chuyển làn, đi bên phải. Xe lớn trên đường từ 3 làn trở lên không đi làn trong cùng bên trái (trừ khi chuẩn bị rẽ trái). Xe ưu tiên (cứu hỏa, cứu thương, cảnh sát) được đi mọi làn.

Điều 99 & 99-1

Lần đường cho xe máy: Đi ở 2 làn ngoài cùng bên phải (trường hợp không phân làn rõ).
Rẽ trái tại giao lộ có biển "Cấm xe máy rẽ trái" hoặc đường nhieu làn phải **RẼ TRÁI 2 GIAI ĐOẠN** (Hook turn - quẹo 2 nhịp). Cấm lạng lách, bốc đầu, tháo pô gây tiếng ồn.
Xe máy phân khối lớn (trên 250cc) áp dụng quy định như xe ô tô con.

Điều 100 đến 102

Quy định tránh xe ngược chiều, vượt xe, nhường đường tại giao lộ:

- Nhường xe ưu tiên (cứu thương, chữa cháy...).
- Xe từ đường nhánh nhường đường chính; xe ít làn nhường xe nhiều làn; xe rẽ nhường xe đi thẳng; bên trái nhường bên phải.

Điều 103 đến 106

Nhường đường cho người đi bộ, người khiếm thị có gây trắng/chó dẫn đường. Giảm tốc dưới 15 km/h khi đến gần đường ray tàu hỏa, chấp hành rào chắn. Cấm quay đầu xe tại đường hẹp, dốc, khúc ngoặt, vạch kẻ cấm. Xe công-ten-nơ/đầu kéo cấm quay đầu.

Điều 107 đến 110

Xuống dốc cấm tắt máy về N (thả trôi). Đi phải xếp hàng.

Sử dụng đèn: Bật đèn chiếu sáng vào đêm, trong hầm, thời tiết sương mù/mưa lớn.
Không bật đèn pha chiếu xa khi tránh xe ngược chiều hoặc đi sau xe khác dưới 100m. Không dùng đèn sương mù khi thời tiết bình thường.

Điều 111 đến 113

Tạm dừng/Đỗ xe: Cấm đỗ nơi giao lộ, trong vòng 10m quanh trạm buýt, 5m quanh trụ chữa cháy, trên vạch người đi bộ, cầu, hầm, **đỗ song song** (併排 - **đỗ hàng đôi**). Bánh xe không cách mép đường quá 40cm (dừng xe không quá 60cm). Mở cửa xe phải quan sát an toàn trước khi mở.

Điều 113-1 & 114

Xe cổ (Vintage cars) chỉ đi chủ nhật/ngày lễ, cấm đi cao tốc.

CẤM LÁI XE: Lái xe liên tục quá 8 tiếng; Nồng độ cồn vượt 0.15 mg/L khí thở hoặc 0.03% trong máu; Sử dụng ma túy, chất kích thích; Đang bệnh nặng không an toàn.

CHƯƠNG V: XE THƠ SƠ (慢車 - Bao gồm xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện mini)

Điều 115 đến 115-7

Xe đạp trợ lực điện, xe máy điện mini (微型電動二輪車) phải qua kiểm định, dán tem/gắn biển số mới được lưu thông. Người đi xe máy điện mini phải đội mũ bảo hiểm đạt chuẩn, cài dây đúng quy cách.

Điều 116 đến 121

Cấm tự ý thay đổi kết cấu/thiết bị an toàn của xe thô sơ. Cấm lái xe khi say rượu, dùng ma túy, hoặc dùng điện thoại bằng tay khi đang lái.

Điều 122

Xếp chỗ hàng/người trên xe thô sơ:

- Xe đạp không chở thêm người (ngoại trừ người từ 18 tuổi trở lên dùng xe đạp/xe trợ lực điện hợp chuẩn có ghế trẻ em an toàn chở **01 trẻ em**: Ghế trước chở trẻ 1-4 tuổi ≤ 15kg; Ghế sau chở trẻ 1-6 tuổi ≤ 22kg).
- Hàng hóa xe đạp: Cao không quá vai, nặng không quá 20kg, không vươn về phía trước, phía sau không quá 1m, không rộng quá tay lái.

Điều 123 đến 131

Xe thô sơ phải đi sát lề đường bên phải hoặc làn xe thô sơ. Nhường đường cho người đi bộ. Bật đèn vào ban đêm. Không buông cả hai tay, không kéo đẩy phương tiện khác. Đỗ xe đúng nơi quy định.

CHƯƠNG VI: NGƯỜI ĐI BỘ (行人)

Điều 133

Người đi bộ phải đi trên vỉa hè/đường dành cho người đi bộ; nếu không có vỉa hè thì đi sát lề đường. Trong khu vực ưu tiên người đi bộ được đi toàn bộ chiều rộng mặt đường. Cấm đá cầu, nô đùa, ngồi nằm trên đường gây cản trở giao thông.

Điều 134

Người đi bộ sang đường phải dùng vạch sang đường, cầu vượt hoặc hầm chui (trong phạm vi 100m nếu có các công trình này thì bắt buộc phải dùng, cấm trèo qua dải phân cách). Tuân thủ đèn tín hiệu người đi bộ.

Điều 135 đến 139

Tôn trọng rào chắn đường sắt. Xe đạp hàng khi đi xe buýt/tàu. Phải nhường đường cho người khiếm thị có gậy trắng hoặc chó dẫn đường. Cha mẹ/người giám hộ không được để trẻ em dưới 14 tuổi tự ý chạy nhảy sang đường nguy hiểm.

CHƯƠNG VII & VIII: CHƯỠNG NGẠI VẬT ĐƯỜNG BỘ & ĐIỀU KHOẢN PHỤ

Điều 140 đến 143

Cấm bày bán hàng hóa, đổ rác, đốt rác gây khói, dựng gian hàng, đặt chướng ngại vật trên đường/vỉa hè mà không có giấy phép. Đào đường, thi công phải xin phép và lập rào chắn, đèn cảnh báo đêm.

Điều 144 đến 146

Cơ quan quản lý giao thông có thể ủy quyền cho các đoàn thể/đơn vị liên quan hỗ trợ kiểm định xe, tổ chức thi sát hạch. Ngày hiệu lực do luật định.